

# **CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI**

*Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính*

*kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009*

*đã kiểm toán*

# CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI

Tầng 7, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đường Duy Anh, Hà Nội

---

<b>NỘI DUNG</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC</b>	02 - 04
<b>BÁO CÁO KẾ TOÁN</b>	05
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ẨM SỰ KẾ TOÁN</b>	06 - 29
Bảng Cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 29

## **CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI**

Tầng 7, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đường Duy Anh, Hà Nội

### **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng Hải Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo Tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

#### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hàng Hải Hà Nội tên giao dịch là HANOI MARITIME HOLDING COMPANY được thành lập theo giấy phép số 3829/GP-UB của UBND Thành phố Hà Nội cấp ngày 17 tháng 11 năm 1998.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056428, đăng ký lần đầu ngày 19/11/1998, đăng ký thay đổi ngày 01/12/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7, Tòa nhà Ocean Park, Số 1 Đường Duy Anh, Hà Nội.

Vốn đầu tư của Công ty là: 135.555.140.000 VNĐ.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 056428 (đăng ký lần đầu ngày 19/11/1998, đăng ký thay đổi ngày 01/12/2009) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Dịch vụ cho thuê văn phòng và khu siêu thị;
- Vận tải đường thủy, đường bộ;
- Dịch vụ giao nhận kho vận tại hàng hóa;
- Buôn bán, sản xuất, tiêu thụ, tái chế;
- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa; lái đò, taxi;
- Dịch vụ hàng hóa và container;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Đại lý hàng hải;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Kinh doanh vận tải đường thủy;
- Khai thác hải quan.

#### **Công ty có các công ty con sau:**

<b>Tên</b>	<b>Địa chỉ</b>
Công ty TNHH MTV Quản lý và Kinh doanh Đường bộ Hà Nội	Tầng 3, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đường Duy Anh, Hà Nội
Công ty TNHH Vận tải và Đại lý Vận tải đường thủy	Tầng 3, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đường Duy Anh, Hà Nội
Công ty TNHH MTV Hàng Hải Hà Nội Phía nam	Số 10 Đoàn Nhãn Hải, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh
Công ty TNHH MTV Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Hải Phòng	Tầng 4, Tòa nhà Hải An, Phường Vĩnh, Phường Ông Hải, TP Hải Phòng.

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Chủ tịch HĐQT
Ông Mai Đình Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT

## CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI HÀ NỘI

Tầng 7, Tòa nhà Ocean Park, Số 1, Đường Duy Anh, Hà Nội

---

Ông Võ Ngọc Sơn	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Phúc	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Xuân Phương	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Hoàn	Thành viên HĐQT

Miễn nhiệm ngày 01/02/2010

### BAN TÀI NGUYÊN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tài Nguyên Giám Đốc đã đi vào hành Công ty trong kỳ và từ ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quang Phúc	Tài Nguyên Giám Đốc
Ông Trần Khắc Nguyên	Phó Tài Nguyên Giám Đốc
Ông Võ Thanh Hải	Phó Tài Nguyên Giám Đốc

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và từ ngày lập Báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trung Dũng	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Minh Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Dũng	Thành viên
Bà Trần Thị Hải Yến	Thành viên
Ông Thành Nhân	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) là đơn vị thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TÀI NGUYÊN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tài Nguyên Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tài sản của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tài Nguyên Giám Đốc Công ty cam kết tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch gì hay không và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

## **CÔNG TY C PH N HÀNG H I HÀ N I**

T ng 7, Tòa nhà Ocean Park, S 1, ào Duy Anh, Hà N i

---

Ban T ng Giám c Công ty m b o r ng các s k toán c l u gi ph n ánh tình hình tài chính c a Công ty, v i m c trung th c, h p lý t i b t c th i i m nào và m b o r ng Báo cáo tài chính tuân th các quy nh hi n hành c a Nhà n c. ng th i có trách nhi m trong vi c b o m an toàn tài s n c a Công ty và th c hi n các bi n pháp thích h p ng n ch n, phát hi n các hành vi gian l n và các vi ph m khác.

BanT ng Giám c Công ty cam k t r ng Báo cáo tài chính ã ph n ánh trung th c và h p lý tình hình tài chính c a Công ty t i th i i m ngày 31 tháng 12 n m 2009, k t qu ho t ng kinh doanh và tình hình l u chuy n ti n t cho k k toán k t thúc cùng ngày, phù h p v i chu n m c, ch k toán Vi t Nam và tuân th các quy nh hi n hành có liên quan.

### **Cam k t khác**

Ban Giám c cam k t r ng Công ty không vi ph m ngh a v công b thông tin theo quy nh t i Thông t s 09/2010/TT-BTC ngày 15 tháng 01 n m 2010 c a B Tài chính h ng d n v vi c công b thông tin trên Th tr ng ch ng khoán.

*Hà N i, ngày 20 tháng 03 n m 2010*

**TM. BAN T NG GIÁM C**

**T NG GIÁM C**

**NGUY N QUANG PHÚC**

**BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN**  
*Tính ngày 31 tháng 12 năm 2009*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>121.633.423.267</b>	<b>158.458.466.712</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản ngắn hạn</b>		<b>12.034.776.719</b>	<b>29.762.718.137</b>
111	1. Tiền	3	12.034.776.719	29.762.718.137
<b>120</b>	<b>II. Các khoản nợ tài chính ngắn hạn</b>	4	<b>355.000.000</b>	<b>1.042.164.300</b>
121	1. Nợ ngắn hạn		355.000.000	1.801.780.000
129	2. Dự phòng giảm giá nợ ngắn hạn (*)			(759.615.700)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phí thu ngắn hạn</b>		<b>91.704.502.193</b>	<b>111.005.818.604</b>
131	1. Phí thu khách hàng		46.392.199.080	52.889.092.248
132	2. Trả trước cho người bán		6.508.427.799	8.932.192.398
135	5. Các khoản phí thu khác	5	46.238.501.827	51.702.085.427
139	6. Dự phòng phí thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(7.434.626.513)	(2.517.551.469)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	7	<b>5.650.330.216</b>	<b>10.492.192.640</b>
141	1. Hàng tồn kho		5.650.330.216	10.492.192.640
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>11.888.814.139</b>	<b>6.155.573.031</b>
152	2. Thu GTGT chưa thu		6.538.767.593	902.113.197
154	3. Thu và các khoản phí thu Nhà nước	8		1.888.496.882
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		5.350.046.546	3.364.962.952
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>298.594.561.000</b>	<b>233.307.799.599</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>236.303.739.459</b>	<b>208.573.624.268</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	199.835.425.063	193.128.631.405
222	- Nguyên giá		339.796.835.478	335.091.994.490
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(139.961.410.415)	(141.963.363.085)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	4.021.841.390	6.555.907.419
225	- Nguyên giá		12.645.515.000	12.834.814.775
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(8.623.673.610)	(6.278.907.356)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	746.493.800	
228	- Nguyên giá		746.493.800	
230	4. Chi phí xây dựng dở dang	12	31.699.979.206	8.889.085.444
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản nợ tài chính dài hạn</b>	<b>13</b>	<b>43.116.621.809</b>	<b>14.526.656.209</b>
252	2. Nợ vào công ty liên kết, liên doanh		30.107.082.000	
258	3. Nợ dài hạn khác		13.009.539.809	14.526.656.209
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>19.174.199.732</b>	<b>10.207.519.122</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	18.303.409.732	9.640.568.034
268	3. Tài sản dài hạn khác		870.790.000	566.951.088
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>420.227.984.267</b>	<b>391.766.266.311</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tính ngày 31 tháng 12 năm 2009*

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>285.693.415.578</b>	<b>219.939.001.295</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>207.744.800.960</b>	<b>139.294.695.535</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	15	86.953.153.907	66.741.743.244
312	2. Phải trả ngắn hạn		69.134.863.534	37.077.678.002
313	3. Ngõ mua trả tiền trước		14.563.783.645	11.727.008.436
314	4. Thu và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.818.891.733	2.544.638.474
315	5. Phải trả ngắn hạn		4.834.800.137	4.067.234.673
316	6. Chi phí phải trả	17	20.929.989.674	9.733.717.914
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	9.509.318.330	7.402.674.792
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>77.948.614.618</b>	<b>80.644.305.760</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác		256.800.000	240.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	77.188.851.525	79.831.616.681
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		502.963.093	572.689.079
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>134.534.568.689</b>	<b>171.827.265.016</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>20</b>	<b>132.556.060.191</b>	<b>168.348.238.169</b>
411	1. Vốn chủ sở hữu		135.555.140.000	117.880.870.000
412	2. Thặng dư tích lũy		24.001.910.000	24.001.910.000
414	4. Chi phí dự trữ (*)		(1.200.000)	(1.200.000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(3.289.472.741)	
417	7. Quỹ phát triển		2.365.477.900	20.039.747.900
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		6.346.747.810	6.346.747.810
420	10. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối		(32.422.542.778)	80.162.459
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>		<b>1.978.508.498</b>	<b>3.479.026.847</b>
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.978.508.498	3.479.026.847
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>420.227.984.267</b>	<b>391.766.266.311</b>



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		173.552.085.143	229.888.416.666
10	3. Doanh thu thu nhập bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	173.552.085.143	229.888.416.666
11	4. Giá trị hàng bán	22	225.632.852.428	232.278.500.484
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ		(52.080.767.285)	(2.390.083.818)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	58.942.916.035	21.231.133.445
22	7. Chi phí tài chính	24	17.557.373.657	16.342.086.483
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		11.375.110.485	7.538.604.092
24	8. Chi phí bán hàng		1.275.969.121	1.078.758.472
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		27.055.303.785	17.986.764.153
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(39.026.497.813)	(16.566.559.481)
31	11. Thu nhập khác		9.360.682.849	16.953.563.588
32	12. Chi phí khác		2.789.011.615	205.293.748
40	13. Lợi nhuận khác		6.571.671.234	16.748.269.840
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(32.454.826.579)	181.710.359
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25	41.278.658	100.234.252
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>(32.496.105.237)</u>	<u>81.476.107</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(2.703)	7

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2010

Nguyễn Lập Bình

Kiểm toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TI NIỆM**  
**Theo phương pháp giá trị**  
**Năm 2009**

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>01</b>	<b>1. Lìnhu n tr c thu</b>		<b>(32.454.826.579)</b>	<b>181.710.359</b>
	<b>2. ì u ch nh cho các kho n</b>			
02	- Kh u hao tài s n c nh		13.556.494.398	40.985.429.285
03	- Các kho n d phòng		4.157.459.344	1.609.266.201
04	- Lãi/l chên l ch t giá h i oái ch a th c hi n		697.170.141	3.660.494.187
05	- Lãi/l t ho t ng ut		(64.154.903.205)	(34.284.464.509)
06	- Chi phí lãi vay		11.375.110.485	7.538.604.092
<b>08</b>	<b>3. L ìnhu n t ho t ng kinh doanh tr c thay ì v n l u ng</b>		<b>(66.823.495.417)</b>	<b>19.691.039.615</b>
09	- T ng/gi m các kho n ph i thu		8.347.161.347	(67.648.698.401)
10	- T ng/gi m hàng t n kho		4.841.862.424	(1.133.631.379)
11	- T ng/gi m các kho n ph i tr (không k lãi vay ph i tr , thu TNDN ph i n p)		64.144.820.565	20.118.820.159
12	- T ng/gi m chi phí tr c		(8.662.841.698)	(9.277.385.648)
13	- T ì n lãi vay ã tr		(9.863.151.460)	(6.466.168.498)
14	- Thu thu nh p doanh nghi p ã n p			(3.444.000.000)
15	- T ì n thu khác t ho t ng kinh doanh		33.512.684.152	1.189.988.824
16	- T ì n chi khác cho ho t ng kinh doanh		(8.618.559.973)	(3.391.039.083)
<b>20</b>	<b>L u chuy n t ì n thu n t ho t ng kinh doanh</b>		<b>16.878.479.941</b>	<b>(50.361.074.411)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động khác</b>			
21	1. T ì n chi mua s m, xây d ng TSC và các tài s n dài h n khác		(35.168.482.142)	(115.988.028.452)
22	2. T ì n thu t thanh lý, nh ng bán TSC và các tài s n dài h n khác		7.244.081.891	16.625.714.285
23	3. T ì n chi cho vay, mua các công c n c a n v khác		(49.676.500.000)	(69.931.064.136)
24	4. T ì n thu h i cho vay, bán l i các công c n c a n v khác		51.123.280.000	73.016.564.136
25	5. T ì n chi ut góp v n vào n v khác		(31.159.965.600)	
26	6. T ì n thu h i ut góp v n vào n v khác		2.570.000.000	32.146.726.105
27	7. T ì n thu lãi cho vay, c t c và l ìnhu n c chia		6.347.997.419	18.141.206.174
<b>30</b>	<b>L u chuy n t ì n thu n t ho t ng ut</b>		<b>(48.719.588.432)</b>	<b>(45.988.881.888)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền tệ hoạt động tài chính</b>			
31	1. T ì n thu t phát hành c phi u, nh n v n góp c a ch s h u			48.003.820.000
33	3. T ì n vay ng n h n, dài h n nh n c		74.695.480.100	111.847.758.508
34	4. T ì n chi tr n g c vay		(57.401.156.141)	(47.706.514.074)
35	5. T ì n chi tr n thuê tài chính		(3.225.678.452)	
36	6. C t c, l ìnhu n ã tr cho ch s h u			(11.464.814.200)
<b>40</b>	<b>L u chuy n t ì n thu n t ho t ng tài chính</b>		<b>14.068.645.507</b>	<b>100.680.250.234</b>
<b>50</b>	<b>L u chuy n t ì n thu n trong k</b>		<b>(17.772.462.984)</b>	<b>4.330.293.935</b>
<b>60</b>	<b>T ì n và t ng ng t ì n u k</b>		<b>29.762.718.137</b>	<b>25.270.092.442</b>
61	nh h ng c a thay ì t giá h i oái quy ì ngo ì t		44.521.566	162.331.760
<b>70</b>	<b>T ì n và t ng ng t ì n cu ì k</b>		<b>12.034.776.719</b>	<b>29.762.718.137</b>

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2010

Ngil p bi u

K toán tr ng

T ng Giám c

**B N THUY T MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH H P NH T***N m 2009***1. C I M HO T NG DOANH NGHI P****Hình th cs h u v n**

Công ty C ph n Hàng H i Hà N i tên giao d ch là HANOI MARITIME HOLDING COMPANY c thành l p theo gi y phép s 3829/GP- UB c a UBND Thành ph Hà N i c p ngày 17 tháng 11 n m 1998. Công ty ho t ng theo Gi y ch ng nh n ng ký kinh doanh s 056428, ng ký l n u ngày 19/11/1998, ng ký thay i ngày 01/12/2009 do S K ho ch và u t Thành ph Hà N i c p.

Tr s chính c a Công ty t i T ng 7, Tòa nhà Ocean Park, S 1, ào Duy Anh, Hà N i.

Các công ty con t i th i i m 31/12/2009 bao g m:

<b>Tên</b>	<b>Tr s chnh</b>	<b>Ho t ng kinh doanh chính</b>
Công ty TNHH MTV Qu n lý và Kinh doanh u t B t ng s n Hà N i	T ng 3, Tòa nhà Ocean Park, S 1, ào Duy Anh, Hà N i	D ch v cho thuê v n phòng, kinh doanh siêu th , nhà hàng, xúc t i n th ng m i, i lý mua, bán, ký g i hàng hóa và kinh doanh qu n lý b t ng s n
Công ty TNHH V n t i và i lý V n t i a ph ng th c	T ng 7, Tòa nhà Ocean Park, S 1, ào Duy Anh, Hà N i	i lý v n t i bi n, v n t i hàng hóa, b c x p hàng hóa
Công ty TNHH MTV Hàng H i Hà N i Phía nam	S 10 oàn Nh Hải, Qu n 4, TP. H Chí Minh	i lý v n t i bi n, v n t i hàng hóa, b c x p hàng hóa và lai d t tàu bi n
Công ty TNHH MTV V n t i và D ch v Hàng H i H i Phòng	T ng 4, Toà nhà H i An, ng ình V , Ph ng ông H i, TP H i Phòng.	i lý v n t i bi n, v n t i hàng hóa, b c x p hàng hóa và lai d t tàu bi n

T l quy n bi u quy t c a Công ty m trong các công ty con: 100%

T l l i ích c a Công ty m trong các công ty con: 100%

**L nh v c kinh doanh**

L nh v c kinh doanh c a Công ty là: v n t i và d ch v v n t i.

**Ngành ngh kinh doanh:**

Theo Gi y ng ký kinh doanh s 056428 ( ng ký l n u ngày 19/11/1998, ng ký thay i ngày 01/12/2009) do S K ho ch và u t Thành ph Hà N i c p, ngành ngh ho t ng kinh doanh c a Công ty là:

- D ch v cho thuê v n phòng và khu siêu th ;
- V n t i ng th y, ng b ;
- D ch v giao nh n kho v n t i hàng hóa;
- Buôn bán, s n xu t t li u s n xu t, t li u tiêu dùng;
- i lý mua, i lý bán, ký g i hàng hóa; lai d t tàu bi n;
- B c x p hàng hóa và container;

- Xây dựng công trình giao thông;
- Dịch vụ vận tải hàng hải;
- Khai thác cảng và kinh doanh bãi container;
- Kinh doanh vận tải hàng không;
- Khai thác hải quan.

**Chỉ mục nội dung của doanh nghiệp trong năm tài chính có thể khác với Báo cáo tài chính hợp nhất.**

Trong năm 2009, Công ty thực hiện niêm yết bổ sung 1.767.427 cổ phiếu theo văn bản nghị quyết niêm yết số 140/QĐ-SGDHCM ngày 13/11/2009 của Sở Giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tin hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát thực tế khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty như một thực thể thống nhất của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh các chính sách kế toán để áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán lại trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán hoặc ngừng hoạt động công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chuyển y, các khoản lãi chẵn thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tín và các khoản nợ ngắn hạn**

Tín và các khoản nợ ngắn hạn bao gồm tín mở tại ngân hàng, các khoản vay ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành các loại tài sản xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc ghi nhận nợ phòng ngừa chi thu khó đòi**

Nợ phòng ngừa chi thu khó đòi được trích lập cho các khoản chi thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà doanh nghiệp khó có khả năng thanh toán do bất thanh lý, phá sản hay các khó khăn tài chính.

Số nợ phòng ngừa chi thu khó đòi trích lập thêm trong năm 2009 là: 4.917.075.044

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trị giá hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh có liên quan hàng tồn kho mua và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Nợ phòng ngừa giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho với giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-08 năm

Giá trị của các tài sản cố định là các tài sản trong thời gian sử dụng phải trả chi phí không thu được doanh thu cho thuê tài sản thì không thể hiện trích khấu hao vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ cho giai đoạn này. Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định trong giai đoạn sản xuất trong năm 2009 không thể hiện ghi nhận vào chi phí trong kỳ: 27.948.602.654.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty nhận được từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có nhúng ảnh hưởng trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối như nhập lại như nhận lại các công ty liên kết sau ngày đầu tiên phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các Công ty. Các khoản phân phối khác xem như phân thu hồi các khoản đầu và chuyển vào giá trị đầu.

Khoản đầu vào công ty liên doanh được toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không chịu thuế theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thu nhập của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập chia tỷ lệ như nhận lại của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu chi ngân khoản tài chính báo cáo, như:

- Có thể nhận thu hồi hoặc áo hạn không quá 3 tháng kết ngày mua khoản đầu được coi là "tạm ngừng";
- Có thể nhận thu hồi vốn dài hạn hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thể nhận thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Có thể nhận thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Đề phòng giảm giá đầu tiên lập vào thời điểm cuối năm là chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu chi chi toán trên số toán nhận giá trị thực tế của chúng tại thời điểm lập đề phòng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí vay liên quan trực tiếp nên vốn đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hoá) khi có các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí vay".

Chi phí vay liên quan trực tiếp nên vốn đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chi tiêu hoặc phí trả khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được chi toán vào chi phí trả trước dài hạn phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ đổi ngoại tệ có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cần phát sinh nhiều năm quá lớn;
- Chi phí Bảo hiểm tài sản có thể nhận bồi thường 12 tháng trở lên;

Vốn tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mục đích và lợi ích chi phí chi theo phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp ngang hàng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phát sinh**

Các khoản chi phí thực tế chi phát sinh nhưng trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ mà bỏ qua khi chi phí phát sinh thực tế không gây thiệt hại cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở mà bỏ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch về số trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí từng kỳ về phần chênh lệch.

**Nguyên tắc ghi nhận và hạch toán**

Về nguyên tắc hạch toán ghi nhận theo số vốn thực góp của các chủ sở hữu.

Thành lập vốn cổ phần ghi nhận theo số chênh lệch lch lnh n/ hoặc nh h n giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu sau.

Vốn khác của các chủ sở hữu ghi theo giá trị còn lại giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp có các tài sản, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thu phí nhập (nếu có) liên quan đến các tài sản tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (l) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chia phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản chi phí chi trả do áp dụng hệ thống kế toán và chi phí chi trả sai sót từ nguyên nhân các nhân sự.

Lợi nhuận sau thuế chia phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa trên tổng góp vốn sau khi thực hiện quy trình phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ phòng theo quy định Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phi lợi nhuận cho các công nhân ghi nhận là khoản phi lợi nhuận trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**Các nghiệp vụ ngân hàng**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các nghiệp vụ tài khoản khác với nghiệp vụ tài khoản của Công ty hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính. Từ ngày kết thúc kế toán năm, các khoản nợ tài khoản có gốc ngoại tệ đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này.

Năm 2009, vì các lý do các khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ ghi nhận theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản tín dụng, tín dụng, tín dụng chuyển, các khoản nợ ngắn hạn hạch toán trên khoản mục chênh lệch tỷ giá của Bảng cân đối kế toán, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản công nợ dài hạn hạch toán vào chi phí tài chính trong năm báo cáo hai lần dài hạn ngắn hạn trong năm đó.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu****Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng ghi nhận khi vượt thời hạn miễn các điều kiện sau:

- Phải nhận tiền và lợi ích kinh doanh liên quan quy định của pháp luật hoặc hàng hóa đã chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nợ quy định của pháp luật hàng hóa nhận tiền hàng hóa hoặc quy định kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu xác nhận bằng chứng minh;
- Công ty đã thu được các thủ tục lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác nhận chi phí liên quan giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác nhận một cách đáng tin cậy. Trường hợp vì cung cấp dịch vụ liên quan đến nhu cầu thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác nhận bằng lịch cụ thể;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác nhận công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác nhận chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phân công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác nhận theo phương pháp ánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tín lãi, tín bản quy định, cắt c, lợi nhuận chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn hai điều kiện (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác nhận bằng lịch cụ thể.

Cắt c, lợi nhuận chia được ghi nhận khi Công ty quy định nội cắt cho các quy định nội lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lãi do thay đổi giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thu***Thu hiện hành*

Tài sản thu và các khoản thu phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác nhận bằng số tín dụng khi nộp cho (hoặc thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thu suất và các luật thuế có hiệu lực trong ngày kết thúc kế toán năm.

**3 . TIỀN**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tiền mặt	6.582.345.195	1.655.660.304
Tiền gửi ngân hàng	5.452.431.524	28.107.057.833
Tiền đang chuyển	-	-
	<b>12.034.776.719</b>	<b>29.762.718.137</b>

**4 . CÁC KHOẢN UT TÀI CHÍNH NG NH N**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chứng khoán ut ng nh n	355.000.000	1.801.780.000
ut ng nh n khác	-	-
D phòng gi m giá ut ng nh n(*)	-	(759.615.700)
	<b>355.000.000</b>	<b>1.042.164.300</b>

**5 . CÁC KHOẢN PH I THUNG NH N KHÁC**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Ph i thu ng i lao ng	-	129.600.000
Ph i thu khác	46.238.501.827	51.572.485.427
- <i>Ph i thu b o h i m t i n s a c h a t i u O A</i>	-	13.002.985.241
- <i>Ph i thu Công ty Xây d ñng L ñng Lô</i>	31.274.818.010	31.274.818.010
- <i>Ph i thu v c c v n t i (ph ñn doanh thu ch a xu t hóa n)</i>	235.439.874	2.730.407.994
- <i>Ph i thu v giao nh n i lý</i>	-	1.597.884.075
- <i>Ph i thu Seacon</i>	2.210.280.427	-
- <i>Ph i thu T ñng Công ty Hàng H i Vi t Nam</i>	1.766.047.811	-
- <i>Ph i thu Công ty qu n lý ña nhà</i>	452.650.800	-
- <i>Công n khó ñi ch x lý</i>	1.315.608.380	-
- <i>Hàng t n th t ch x lý</i>	826.930.916	-
- <i>Chi phí thành l p Công ty liên doanh Wallem Shipping</i>	515.998.700	-
- <i>Ph i thu khác</i>	7.640.726.909	2.966.390.107
	<b>46.238.501.827</b>	<b>51.702.085.427</b>

**6 . D PHÒNG PH I THUNG NH N KHÓ ÒI**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Ph i thu khách hàng	(7.139.420.828)	(2.517.551.469)
Ph i thu khác	(295.205.685)	-
	<b>(7.434.626.513)</b>	<b>(2.517.551.469)</b>

**7 . HÀNG T N KHO**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Nguyên li u, v t li u	5.650.330.216	10.492.192.640
	<b>5.650.330.216</b>	<b>10.492.192.640</b>

**8 . THU VÀ CÁC KHOẢN PHÍ THU NHẬN**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thu giá trị gia tăng	-	1.874.836.529
Thu thu nhập doanh nghiệp	-	10.000.000
Thu thu nhập cá nhân	-	3.660.353
	<b>-</b>	<b>1.888.496.882</b>

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CHỦ NHẬN HỮU HÌNH**

Xem chi tiết Phiếu số 1

**10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CHỦ NHẬN THUÊ TÀI CHÍNH**

Khoản mục	<i>n v tính: VND</i>		
	Phong tín vận tải, truy đón	Thi t b, d ng c qu n lý	C ng
<b>Nguyên giá</b>			
Sở hữu	<b>12.834.814.775</b>	-	<b>12.834.814.775</b>
Sở hữu trong kỳ	-	-	-
Sở hữu trong kỳ	189.299.775	-	189.299.775
- Trích TSC thuê tài	-	-	-
- Giảm khác	189.299.775	-	189.299.775
Sở hữu cuối kỳ	<b>12.645.515.000</b>	-	<b>12.645.515.000</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Sở hữu	<b>6.278.907.356</b>	-	<b>6.278.907.356</b>
Sở hữu trong kỳ	2.534.066.029	-	2.534.066.029
- Khấu hao trong kỳ	2.534.066.029	-	2.534.066.029
Sở hữu trong kỳ	189.299.775	-	189.299.775
- Giảm khác	189.299.775	-	189.299.775
Sở hữu cuối kỳ	<b>8.623.673.610</b>	-	<b>8.623.673.610</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tính ngày cuối kỳ	<b>6.555.907.419</b>	-	<b>6.555.907.419</b>
Tính ngày cuối kỳ	<b>4.021.841.390</b>	-	<b>4.021.841.390</b>

Tiền thuê phát sinh thêm ghi nhận là chi phí trong kỳ : 340.480.038

Các ghi nhận tiền thuê phát sinh thêm ghi nhận các vào ngh v phí  
 trực tiếp thuê trong hợp đồng thuê tài chính trên cơ sở nguyên tắc sử dụng tích.

**11 . T NG, GI M TÀI S N C NH VỒ HÌNH**

*n v tính: VND*

Kho n m c	Quy n s d ng t	C ng
<b>Nguyên giá TSC</b>		
S d u k		
S t ng trong k	746.493.800	746.493.800
- <i>Mua trong k</i>	746.493.800	746.493.800
S gi m trong k		
S d cu i k	<b>746.493.800</b>	<b>746.493.800</b>
<b>Giá tr hao mòn l y k</b>		
S d u k		
S t ng trong k		
Gi m trong k		
S d cu i k		
<b>Giá tr còn l i</b>		
T i ngày u k		
T i ngày cu i k	<b>746.493.800</b>	<b>746.493.800</b>

**12 . CHI PHÍ XÂY D NG C B N D DANG**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Xây d ng c b n d dang	29.759.159.956	6.948.266.194
- <i>Chi phí kh o sát D án C ng Phù ng</i>	500.000.000	500.000.000
- <i>Công trình Bãi ông H i</i>	-	155.382.557
- <i>Công trình Tòa nhà H i An</i>	29.259.159.956	6.292.883.637
Mua s m TSC	1.940.819.250	1.940.819.250
- <i>Chi phí thi t k óng m i tàu</i>	1.940.819.250	1.940.819.250
	<b>31.699.979.206</b>	<b>8.889.085.444</b>

**13 . CÁC KHO N UT TÀI CHÍNH DÀI H N**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
u t vào công ty liên doanh, liên kt	30.107.082.000	-
- <i>Công ty TNHH liên doanh Bond</i>	107.082.000	-
- <i>Công ty TNHH V n t i x p d H i An</i>	30.000.000.000	-
u t dài h n khác	13.009.539.809	14.526.656.209
- <i>Công ty C ph n H i Minh</i>	2.500.000.000	2.500.000.000
- <i>Công ty C ph n C ng o n xá</i>	-	70.000.000
- <i>Công ty C ph n Cung ng D ch v và K thu t Hàng H i</i>	3.200.000.000	4.800.000.000
( <i>Trái phi u n m tr c, n m nay chuy n i thành c phi u</i> )		
- <i>Công ty TNHH VT Hàng công ngh cao (Transvina)</i>	6.256.656.209	6.256.656.209
- <i>Góp v n Công ty QL và khai thác tòa nhà VNPT</i>	1.052.883.600	-
- <i>Công ty C ph n Xây d ng H i ng</i>	-	900.000.000
D phòng gi m giá u t tài chính dài h n	-	-
	<b>43.116.621.809</b>	<b>14.526.656.209</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết, liên doanh của Công ty vào ngày 31/12/2009 như sau:

Tên công ty liên kết, liên doanh	Nhi thành lập và họ tên	Tỷ lệ ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH liên doanh Bond	Hà Nội	20%	20%	Trẻ vận tải
Công ty TNHH Vận tải XD Hải An	Hải Phòng	46%	45%	Vận tải

**Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
- Đầu tư cổ phiếu	5.700.000.000	2.570.000.000
- Đầu tư trái phiếu	-	4.800.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	7.309.539.809	7.156.656.209
	<b>13.009.539.809</b>	<b>14.526.656.209</b>

**14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Chi phí bồi hiểm	769.824.561	330.623.580
Chi phí thuê sân gôn	564.789.400	588.687.421
Chi phí lên tàu OP	2.332.858.749	-
Chi phí sách lái tàu	13.748.625.079	8.402.252.679
Công cụ dụng cụ phân bổ	124.631.685	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	762.680.258	319.004.354
	<b>18.303.409.732</b>	<b>9.640.568.034</b>

**15 . VAY VÀ NHẬN NHẬN**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay ngắn hạn	35.004.100.314	23.795.108.528
Vay dài hạn ngắn hạn	49.379.803.000	39.547.921.994
Nợ thuê tài chính ngắn hạn	2.569.250.593	3.398.712.722
Trái phiếu phát hành ngắn hạn	-	-
	<b>86.953.153.907</b>	<b>66.741.743.244</b>

Trong đó, các khoản vay ngắn hạn gồm:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số nợ ngắn hạn	Phân bổ mức nợ
<b>Vay USD</b>						
62/08/H N	Ngân hàng TMCP Hàng Hải	4.5% /năm	6 tháng	17.294,50	17.294,50	Tài sản thế chấp
<b>Cộng (USD)</b>				<b>17.294,50</b>	<b>17.294,50</b>	

S h p ng vay	Bên cho vay	Lãi su t vay	Th i h n vay	T ng giá tr kho n vay	S d n g c	Ph ng th c b o m kho n vay
<i>n v tính: VND</i>						
<b>Vay VN</b>						
01/H K T/Haian- MRN	Công ty TNHH V n t i và XD H i An	0%	6 /n m tháng	3.000.000.000	3.000.000.000	Tín ch p
02/H K T/Haian- MRN	Công ty TNHH V n t i và XD H i An	0%	1 /n m tháng	3.500.000.000	3.500.000.000	Tín ch p
134/09/H N	Ngân hàng TMCP Hàng H i	12%	3 /n m tháng	6.112.000.000	6.112.000.000	Tài s n th ch p
62/08/H N	Ngân hàng TMCP Hàng H i	10.5%	6 /n m tháng	19.682.081.760	19.682.081.760	Tài s n th ch p
08.2009/ H D/TCB DVHH	Ngân hàng HMT Techcombank	Theo t ng l n g i i ngân	12 tháng	2.399.737.929	2.399.737.929	Tài s n th ch p
<b>Công VN</b>				<b>34.693.819.689</b>	<b>34.693.819.689</b>	

#### 16 . THU VÀ CÁC KHO N PH IN P NHÀ N C

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Thu giá tr gia t ng	174.730.507	51.116.813
Thu thu nh p doanh nghi p	1.049.558.369	1.018.279.711
Thu thu nh p cá nhân	213.518.098	137.152.134
Các lo i thu khác	381.084.759	1.338.089.816
Các kho n phí, l phí và các kho n ph i n p khác	-	-
	<b>1.818.891.733</b>	<b>2.544.638.474</b>

Quy t toán thu c a Công ty s ch u s ki m tra c a c quan thu . Do vi c áp d ng lu t và các qui nh v thu i v i nhi u lo i giao d ch khác nhau có th c gi i thích theo nhi u cách khác nhau, s thu c trình bày trên Báo cáo tài chính có th b thay i theo quy t nh c a c quan thu .

#### 17 . CHI PHÍ PH I TR

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Trích tr c chi phí b o hi m tàu	3.039.782.203	345.179.805
Chi phí lãi vay	2.689.596.873	1.072.435.594
Chi phí ti n d u cho tàu	2.596.500.159	-
Chi phí v n t i	307.259.815	2.161.765.356
Hoa h ng môi gi i	-	708.717.551
Phí c ng và phí qu n lý	7.411.962.935	5.021.013.947
Chi phí ph i tr khác	4.884.887.689	424.605.661
	<b>20.929.989.674</b>	<b>9.733.717.914</b>

**18 . CÁC KHOẢN PHÍ TRẢ, PHÍ IN PING NHỮNG KHÁC**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Tài sản thanh lý	-	-
Kinh phí công đoàn	-	-
Bộ chi mã hải	184.111.923	43.477.534
Bộ chi mỹ thuật	26.114.772	12.123.623
Các khoản phí trả, phí in p khác	9.299.091.635	7.347.073.635
- <i>Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam</i>	629.760.000	-
- <i>Tiền thuê phí trả Seacon và Far Shipping</i>	-	3.033.421.329
- <i>Phí trả hải lý tàu biển</i>	6.330.051.831	4.126.459.817
- <i>Tổn thất</i>	332.955.565	-
- <i>Các khoản phí trả khác</i>	2.006.324.239	187.192.489
	<b>9.509.318.330</b>	<b>7.402.674.792</b>

**19 . VAY VÀ N DÀI HẠN**

	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
Vay dài hạn	74.817.050.428	75.450.820.500
Vay ngân hàng	74.817.050.428	75.450.820.500
N d dài hạn	2.371.801.097	4.380.796.181
Thuê tài chính	2.371.801.097	4.380.796.181
N d dài hạn khác	-	-
	<b>77.188.851.525</b>	<b>79.831.616.681</b>

Trong đó, các khoản vay dài hạn gồm:

S H vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Th i h n vay	T ng giá tr kho n vay	S d n g c g c	S d n c p h i tr k t i	Ph ng th c b o m kho n vay	<i>n v tính: USD</i>	
<b>Vay USD</b>									
01/20 08/H	Ngân hàng TMCP Quân i TD	7,3% /n m	48 tháng	3.521.000	3.521.000	580.000	Tài s n th ch p		
HD 135/2 007	Ngân hàng TMCP Hàng Hải Hà Nội	7% /n m	36 tháng	3.412.500	1.775.000	1.775.000	Tài s n th ch p		
<b>C ng vay USD</b>				<b>6.933.500</b>	<b>5.296.000</b>	<b>2.355.000</b>			

S H vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Th i h n vay	T ng giá tr kho n vay	S d n g c g c	S d n c p h i tr k t i	Ph ng th c b o m kho n vay	<i>n v tính: 1.000.000 VND</i>	
<b>Vay VND</b>									
1200- LAV	Ngân hàng Nông nghi p và Phát triển Nông thôn Việt Nam	12,72% /n m	60 tháng	7.405	7.024	1.589	Tài s n th ch p		

1200/ LAV/ 2008 0137	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	12% /n m	60 tháng	26.600	21.403	5.348	Tài sản thế chấp
1.1.20 09/H DTD/ TH- PN	Ngân hàng TMCP K Thương Việt Nam Chi Phòng Thủ Đức	10,5% /n m	48 tháng	770	754	192	Thế chấp bằng 2 u kéo Freightliner
<b>Công vay VND</b>				<b>34.775</b>	<b>29.181</b>	<b>7.129</b>	

N dài hạn (thuê mua container)

Số H vay	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Tổng giá trị khoản vay	Số dư		Phong cách thanh toán khoản vay
					g c g c	ph i tr k t i	
H ngày 17/11 /04	Interpool Container Ltd	5,51% /n m	60 tháng	195.500	1.626	1.626	
H ngày 03/01 /07	Interpool Container Ltd	5,51% /n m	60 tháng	593.700	273.780	141.579	
<b>Cộng (USD)</b>				<b>2.429.600</b>	<b>275.406</b>	<b>143.206</b>	

*n v tính: USD*

Các khoản thuê tài chính

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Năm 2009		Năm 2008		
		Trị tiền lãi thuê	Trên g c	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trị tiền lãi thuê	Trên g c
Dưới 1 năm	233	1	231	-	-	-
Từ 1-5 năm	3.333	339	2.994	8.056	594	7.462
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
	<b>3.566</b>	<b>340</b>	<b>3.226</b>	<b>8.056</b>	<b>594</b>	<b>7.462</b>

*n v tính: 1000.000 VND*

**20. V N CH S H U**

**a) Bảng chi u bị n g c a V n ch s h u**

Xem chi tiết Ph l c 4

**b) Chi ti t v n u t c a ch s h u**

	31/12/2009	T l	31/12/2008	T l
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	6.981.089.710	5,2%	6.070.864.805	5,2%
V n góp c a các i t ng khác	128.574.050.290	94,8%	111.810.005.195	94,8%
<b>Cộng</b>	<b>135.555.140.000</b>	<b>100%</b>	<b>117.880.870.000</b>	<b>100%</b>

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm	-
* Số lượng cổ phiếu mua	120

**c) Các giao dịch và nội dung các chi phí và phân phối lợi ích, chia lợi nhuận**

	Năm 2009	Năm 2008
Vận chuyển hàng hóa		
- Vận chuyển nội địa	117.880.870.000	93.878.960.000
- Vận chuyển quốc tế	17.674.270.000	24.001.910.000
- Vận chuyển hàng hóa	-	-
- Vận chuyển hàng hóa	135.555.140.000	117.880.870.000
Chiết khấu, lợi nhuận chia		
- Chiết khấu, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	11.265.475.200
- Chiết khấu, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm nay	-	-

Theo Nghị quyết của Hội đồng thành viên năm 2009 số 01/NQ-HĐC ngày 25/06/2009, Công ty Cổ phần Hàng Hải Hà Nội thực hiện niêm yết bổ sung cổ phiếu thưởng cho các công nhân hưởng lợi 15%/số cổ phiếu số hưởng của Quỹ Phát triển.

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2009	31/12/2008
Số cổ phiếu ký phát hành	13.555.634	11.788.207
Số cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.555.634	11.788.207
- Cổ phiếu phổ thông	13.555.634	11.788.207
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số cổ phiếu mua lại	120	120
- Cổ phiếu phổ thông	120	120
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số cổ phiếu đang lưu hành	13.555.514	11.788.087
- Cổ phiếu phổ thông	13.555.514	11.788.087
- Cổ phiếu ưu đãi		

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2009	31/12/2008
Quỹ đầu tư phát triển	2.365.477.900	20.039.747.900
Quỹ dự phòng tài chính	6.346.747.810	6.346.747.810
	<b>8.712.225.710</b>	<b>26.386.495.710</b>

**21. DOANH THU THU NHẬP BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	173.552.085.143	229.888.416.666
- Doanh thu vận tải và dịch vụ vận tải hàng hóa	134.760.235.953	161.895.162.554
- Doanh thu khai thác kho, bãi	4.842.182.532	6.387.581.716
- Doanh thu lái đò tầu	12.839.170.957	10.656.003.842
- Doanh thu hoạt động quản lý tòa nhà	9.351.420.909	6.487.431.657
- Doanh thu công trình đặc biệt sống Dung Quất	-	28.431.652.736
- Doanh thu dịch vụ khác	11.759.074.792	16.030.584.161
	<b>173.552.085.143</b>	<b>229.888.416.666</b>

**22 . GIÁ TRỊ HÀNG BÁN**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Giá trị các dịch vụ đã cung cấp	225.632.852.428	232.278.500.484
- Giá trị vận tải và phí vận tải phụ trợ	206.844.141.124	196.783.967.332
- Giá trị khai thác kho, bãi	2.025.088.665	3.921.237.854
- Giá trị lái derrick	9.400.067.783	8.710.274.946
- Giá trị hoạt động quản lý tòa nhà	4.768.026.276	3.310.134.799
- Giá trị công trình chế biến sừng Dung Quất	-	10.883.885.639
- Giá trị dịch vụ khác	2.595.528.580	8.668.999.914
	<b>225.632.852.428</b>	<b>232.278.500.484</b>

**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tín dụng, tín dụng cho vay	467.272.050	1.374.453.081
Lãi suất trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	353.625.000
Cổ tức, lợi nhuận chia	5.880.725.369	16.693.128.093
Lãi do chuyển nhượng vốn góp	50.980.023.895	275.822.436
Lãi chênh lệch giá cả thị trường	1.614.742.423	2.073.689.446
Lãi chênh lệch giá cả thị trường	-	243.181.806
Lãi bán hàng tranchim	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	152.298	217.233.583
	<b>58.942.916.035</b>	<b>21.231.133.445</b>

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Lãi tín dụng	11.375.110.485	7.538.604.092
Chi phí khấu thanh toán, lãi bán hàng tranchim	-	-
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	236.064.300	762.455.950
Lãi do bán ngoại tệ	-	-
Lãi chênh lệch giá cả thị trường	5.024.959.256	4.123.446.006
Lãi chênh lệch giá cả thị trường	697.170.141	3.903.675.993
Đã phòng ngừa giá các khoản đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	224.069.475	13.904.442
	<b>17.557.373.657</b>	<b>16.342.086.483</b>

**25 . CHI PHÍ THU NHẬP DOANH NGHIỆP PHI NẾM**

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Chi phí thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	41.278.658	100.234.252
Điều chỉnh chi phí thu nhập doanh nghiệp của các năm trước và chi phí thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
	<b>41.278.658</b>	<b>100.234.252</b>

**26 . LÃI C B N TRÊN C PHI U**

Việc tính toán lãi c b n trên c phi u có thể phân ph i cho các c òng s h u c ph n ph thông c a Công ty c th c hi n d a trên các s li u sau:

	N m 2009 VND	N m 2008 VND
L i nhu n thu n sau thu thu nh p doanh nghi p	(32.496.105.237)	81.476.107
L i nhu n phân b cho c phi u ph thông	(32.496.105.237)	81.476.107
C phi u ph thông ang l u hành bình quân trong k	12.020.516	10.966.104
Lãi c b n trên c phi u	<b>(2.703)</b>	<b>7</b>

**27 . THÔNG TIN V CÁC D ÁN U T**

Trong n m, Công ty ã ký k t h p ãng liên doanh v i Wallem & Company Limited thành l p Công ty TNHH Hàng H i Wallem Vi t Nam. T i th i i m k t thúc niên k toán, Công ty TNHH Hàng H i Wallem Vi t Nam ang trong quá trình thành l p, các chi phí có liên quan trong quá trình thành l p Công ty do Công ty Hàng H i Hà N i thanh toán c trình bày trên kho n m c Ph i thu ng n h n c a Báo cáo tài chính.

**28 . NH NG S KI N PHÁT SINH SAU NGÀY K T THỨC K K TOÁN N M**

Không có s ki n tr ng y u nào x y ra sau ngày k t thúc k k toán n m òi h i ph i c i u ch nh hay công b trên Báo cáo tài chính h p nh t này.

**29 . NGHI P V VÀ S D V I CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong n m Công ty ã giao d ch v i các bên liên quan nh sau:

	M i quan h	N m 2009 VND	N m 2008 VND
Vay v n			
Công ty V n t i và XD H i An	Công ty liên k t	7.500.000.000	6.728.000.000
Ho t ãng qu n lý ða nhà T ãng Công ty Hàng H i Vi t Nam	n v h p tác kinh doanh	3.068.553.194	24.216.004.568

S d v i các bên liên quan t i ngày k t thúc k k toán n m nh sau:

	M i quan h	N m 2009 VND	N m 2008 VND
Ph i thu			
T ãng Công ty Hàng H i Vi t Nam	n v h p tác kinh doanh	1.766.047.811	-
Ph i tr			
Công ty V n t i và XD H i An	Công ty liên k t	7.500.000.000	-
T ãng Công ty Hàng H i Vi t Nam	n v h p tác kinh doanh	629.760.000	-

### **30 . S L I U S O S Á N H**

S l i u s o s á n h là s l i u trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.

**Ng ữ i l p b i u** **K ế toán tr ưởng** *Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2010*  
**T ổng Giám đốc**

Nguyễn Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc

**Phụ lục 1: TÀI NGUYÊN, GIÁM TÀI SẢN VÀ NHỮNG HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phong ti sản văn hóa, sưu tập	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSC khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Sở hữu	<b>17.912.739.785</b>	<b>17.809.524</b>	<b>308.876.387.967</b>	<b>8.285.057.214</b>	-	<b>335.091.994.490</b>
Sở hữu trong kỳ	10.669.881.885	-	9.486.241.632	121.946.393	-	20.278.069.910
- Mua trong kỳ	-	-	6.689.427.968	121.946.393	-	6.811.374.361
- Mua từ XDCB hoàn thành	10.480.582.110	-	667.818.048	-	-	11.148.400.158
- Tăng khác	189.299.775	-	2.128.995.616	-	-	2.318.295.391
Sử dụng trong kỳ	-	-	10.962.452.732	4.610.776.190	-	15.573.228.922
- Chuyển sang BĐS sử dụng	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	10.962.452.732	2.368.833.013	-	13.331.285.745
- Giảm khác	-	-	-	2.241.943.177	-	2.241.943.177
<b>Sở hữu cuối kỳ</b>	<b>28.582.621.670</b>	<b>17.809.524</b>	<b>307.400.176.867</b>	<b>3.796.227.417</b>	-	<b>339.796.835.478</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Sở hữu	<b>2.675.601.347</b>	<b>16.028.550</b>	<b>135.365.267.435</b>	<b>3.906.465.753</b>	-	<b>141.963.363.085</b>
Sở hữu trong kỳ	1.991.224.165	1.780.974	8.894.607.476	2.200.078.280	-	13.087.690.895
- Khu hao trong kỳ	1.991.224.165	1.780.974	8.705.307.702	324.115.528	-	11.022.428.369
- Tăng khác	-	-	189.299.774	1.875.962.752	-	2.065.262.526
Sử dụng trong kỳ	-	-	12.618.960.892	2.470.682.673	-	15.089.643.565
- Chuyển sang BĐS sử dụng	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	10.742.998.140	2.357.735.112	-	13.100.733.252
- Giảm khác	-	-	1.875.962.752	112.947.561	-	1.988.910.313
<b>Sử dụng cuối kỳ</b>	<b>4.666.825.512</b>	<b>17.809.524</b>	<b>131.640.914.019</b>	<b>3.635.861.360</b>	-	<b>139.961.410.415</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tăng ngày	<b>15.237.138.438</b>	<b>1.780.974</b>	<b>173.511.120.532</b>	<b>4.378.591.461</b>	-	<b>193.128.631.405</b>
Tăng cuối kỳ	<b>23.915.796.158</b>	-	<b>175.759.262.848</b>	<b>160.366.057</b>	-	<b>199.835.425.063</b>

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSC khác sử dụng để cầm cố vay vốn: 165.709.166.768

- Nguyên giá TSC cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 29.902.637.374

- Nguyên giá TSC cuối năm chờ thanh lý: -

- Các cam kết về việc mua, bán TSC khác sử dụng có giá trị lớn trong tương lai: Không có

- Các thay đổi khác về TSC khác sử dụng: Không có

**Phụ lục 4: Bảng chi ubi n ng c av n ch s h u**

*Đơn vị tính: VND*

	V n u t c a CSH	Th ng đ v n c p h n	C phi u qu	Chênh l ch t giá h i oái	Qu u t phát tri n	Qu đ phòng tài chính	L i nhu n sau thu ch a phân ph i	C ng
<b>S đ u k tr c</b>	<b>93.878.960.000</b>	-	<b>(1.200.000)</b>	-	<b>3.626.370.170</b>	<b>4.672.030.635</b>	<b>33.918.037.198</b>	<b>136.094.198.003</b>
- T ng v n trong k tr c	24.001.910.000	24.001.910.000	-	-	16.413.377.730	1.674.717.175	-	66.091.914.905
- Lãi trong k tr c	-	-	-	-	-	-	81.476.107	81.476.107
- T ng khác	-	-	-	3.903.981.420	-	-	810.828	3.904.792.248
- Gi m v n trong k tr c	-	-	-	-	-	-	-	-
- L trong k tr c	-	-	-	-	-	-	-	-
- Gi m khác	-	-	-	3.903.981.420	-	-	33.920.161.674	37.824.143.094
<b>S đ cu i k tr c</b>	<b>117.880.870.000</b>	<b>24.001.910.000</b>	<b>(1.200.000)</b>	-	<b>20.039.747.900</b>	<b>6.346.747.810</b>	<b>80.162.459</b>	<b>168.348.238.169</b>
- T ng v n trong k này	17.674.270.000	-	-	-	-	-	-	17.674.270.000
- Lãi trong k này	-	-	-	-	-	-	2.372.677.779	2.372.677.779
- T ng khác	-	-	-	133.822.010	-	-	-	133.822.010
- Gi m v n trong k này	-	-	-	-	-	-	-	-
- L trong k này	-	-	-	-	-	-	34.868.783.016	34.868.783.016
- Gi m khác	-	-	-	3.423.294.751	17.674.270.000	-	6.600.000	21.104.164.751
<b>S đ cu i k này</b>	<b>135.555.140.000</b>	<b>24.001.910.000</b>	<b>(1.200.000)</b>	<b>(3.289.472.741)</b>	<b>2.365.477.900</b>	<b>6.346.747.810</b>	<b>(32.422.542.778)</b>	<b>132.556.060.191</b>

## Phụ lục 1

## BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN

Tính ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	TÀI SẢN	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>78.494.608.928</b>	<b>124.120.770.057</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tín dụng</b>	<b>3.787.775.867</b>	<b>22.354.825.181</b>
111	1. Tiền	3.787.775.867	22.354.825.181
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>355.000.000</b>	<b>1.042.164.300</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn	355.000.000	1.801.780.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(759.615.700)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phí thu ngắn hạn</b>	<b>63.552.653.304</b>	<b>90.855.192.067</b>
131	1. Phí thu khách hàng	19.020.066.414	29.654.587.828
132	2. Trả trước cho người bán	5.942.184.443	6.399.534.599
135	5. Các khoản phí thu khác	44.284.903.143	56.824.896.842
139	6. Dự phòng phí thu ngắn hạn khó đòi (*)	(5.694.500.696)	(2.023.827.202)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>5.542.928.716</b>	<b>8.061.772.424</b>
141	1. Hàng tồn kho	5.542.928.716	8.061.772.424
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>5.256.251.041</b>	<b>1.806.816.085</b>
152	2. Thu GTGT chờ xử lý	2.008.999.382	35.970.560
154	3. Thu và các khoản phí thu Nhà nước		719.227.849
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	3.247.251.659	1.051.617.676
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>284.966.226.020</b>	<b>235.706.975.423</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>188.011.488.256</b>	<b>186.753.850.872</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	180.802.333.816	177.601.741.646
222	- Nguyên giá	292.727.330.973	293.283.837.564
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(111.924.997.157)	(115.682.095.918)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	4.021.841.390	6.555.907.419
225	- Nguyên giá	12.645.515.000	12.834.814.775
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(8.623.673.610)	(6.278.907.356)
227	3. Tài sản cố định vô hình	746.493.800	
228	- Nguyên giá	746.493.800	
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.440.819.250	2.596.201.807
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>79.441.814.624</b>	<b>39.314.175.287</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con	37.485.158.415	24.787.519.078
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	30.000.000.000	
258	3. Đầu tư dài hạn khác	11.956.656.209	14.526.656.209
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>17.512.923.140</b>	<b>9.638.949.264</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17.066.423.140	9.190.449.264
268	3. Tài sản dài hạn khác	446.500.000	448.500.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>363.460.834.948</b>	<b>359.827.745.480</b>

## Phụ lục 1

## BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN

Tính ngày 31 tháng 12 năm 2009

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2009 VND	31/12/2008 VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>208.942.169.144</b>	<b>189.019.090.282</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>147.917.402.973</b>	<b>114.303.163.183</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	79.013.415.978	66.453.616.944
312	2. Phải trả ngắn hạn	30.783.310.872	19.721.801.309
313	3. Ngõ mua trả tiền trước	14.461.843.561	11.696.218.937
314	4. Thu và các khoản phải nộp Nhà nước	1.101.466.204	1.143.354.197
315	5. Phải trả ngắn hạn lao động	3.186.730.934	2.639.029.523
316	6. Chi phí phải trả	17.879.911.172	7.241.429.262
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	1.490.724.252	5.407.713.011
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>61.024.766.171</b>	<b>74.715.927.099</b>
334	4. Vay và nợ dài hạn	60.571.875.528	74.198.708.681
336	6. Dự phòng trả công nợ vi phạm	452.890.643	517.218.418
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>154.518.665.804</b>	<b>170.808.655.198</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>152.561.063.533</b>	<b>167.329.628.351</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	135.555.140.000	117.880.870.000
412	2. Thặng dư tích lũy	24.001.910.000	24.001.910.000
414	4. Công phí ưu đãi (*)	(1.200.000)	(1.200.000)
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(2.491.613.188)	
417	7. Quên phát triển	2.365.477.900	20.039.747.900
418	8. Quỹ phòng tài chính	6.346.747.810	6.346.747.810
420	10. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	(13.215.398.989)	(938.447.359)
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>1.957.602.271</b>	<b>3.479.026.847</b>
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.957.602.271	3.479.026.847
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>363.460.834.948</b>	<b>359.827.745.480</b>

**Phụ lục 1**

**CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

*Tính ngày 31 tháng 12 năm 2009*

Mã số	CHI TIÊU	Đơn vị	31/12/2009	31/12/2008
005	5. Ngoại tệ các loại	USD	156.952,03	-

*Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2010*

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

Nguyễn Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc

## Phụ lục 1

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009*

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.885.611.014	180.934.281.614
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	28.885.611.014	180.934.281.614
11	4. Giá trị hàng bán	79.720.808.041	192.129.918.831
20	5. Lãi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(50.835.197.027)	(11.195.637.217)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	57.237.297.314	20.108.685.640
22	7. Chi phí tài chính	15.307.518.291	15.683.010.057
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	10.295.737.120	7.532.804.092
24	8. Chi phí bán hàng	24.496.087	269.277.745
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.038.530.417	10.545.636.959
30	10. Lãi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(18.968.444.508)	(17.584.876.338)
31	11. Thu nhập khác	7.292.883.076	16.953.563.588
32	12. Chi phí khác	1.742.607.805	205.293.748
40	13. Lãi nhuận khác	5.550.275.271	16.748.269.840
50	14. Tổng lãi nhuận kế toán trước thuế	(13.418.169.237)	(836.606.498)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	100.234.252
60	17. Lãi nhuận sau thuế TNDN	<u>(13.418.169.237)</u>	<u>(936.840.750)</u>

Hà Nội, ngày 20 tháng 03 năm 2010

Người lập báo cáo

Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc

Nguyễn Lan Anh

Hoàng Duy Anh

Nguyễn Quang Phúc

Phụ lục 2

**BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN**  
*Tính ngày 31 tháng 12 năm 2009*

*Đơn vị tính: VND*

Mã số	TÀI SẢN	31/12/2009	01/01/2009
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>4.407.524.455</b>	<b>7.666.824.219</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tín dụng</b>	<b>50.468.645</b>	<b>3.336.435.843</b>
111	1. Tiền	50.468.645	3.336.435.843
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phí thu nhập</b>	<b>3.065.504.371</b>	<b>3.779.839.610</b>
131	1. Phí thu khách hàng	1.054.567.361	1.132.342.610
132	2. Trả trước cho người bán	129.000.000	2.421.814.500
135	5. Các khoản phí thu khác	1.881.937.010	225.682.500
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>3.447.000</b>	<b>3.576.000</b>
141	1. Hàng tồn kho	3.447.000	3.576.000
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>1.288.104.439</b>	<b>546.972.766</b>
152	2. Thu GTGT chưa trả	1.283.898.439	
154	3. Thu và các khoản phí thu Nhà nước		520.122.766
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	4.206.000	26.850.000
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>31.383.021.033</b>	<b>6.538.066.371</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>29.945.372.568</b>	<b>6.528.066.371</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	686.212.612	235.182.734
222	- Nguyên giá	842.889.565	552.358.114
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(156.676.953)	(317.175.380)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	29.259.159.956	6.292.883.637
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>1.159.965.600</b>	
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	107.082.000	
258	3. Đầu tư dài hạn khác	1.052.883.600	
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>277.682.865</b>	<b>10.000.000</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	267.682.865	
268	3. Tài sản dài hạn khác	10.000.000	10.000.000
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>35.790.545.488</b>	<b>14.204.890.590</b>

Phụ lục 2

**BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN**  
*Tính ngày 31 tháng 12 năm 2009*

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2009	01/01/2009
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>24.609.876.086</b>	<b>12.050.198.053</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>8.481.724.793</b>	<b>6.390.011.307</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	5.348.000.000	
312	2. Phải trả ngắn hạn	830.073.628	
313	3. Nghĩa vụ mua trả tiền trước	12.711.875	
314	4. Thu và các khoản phải nộp Nhà nước	104.614.904	31.504.971
315	5. Phải trả ngắn hạn lao động		762.866.000
316	6. Chi phí phải trả	42.805.952	
317	7. Phải trả lãi		5.595.640.336
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	2.143.518.434	
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>16.128.151.293</b>	<b>5.660.186.746</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	36.800.000	
334	4. Vay và nợ dài hạn	16.054.975.997	5.632.908.000
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	36.375.296	27.278.746
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>11.180.669.402</b>	<b>2.154.692.537</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>11.180.669.402</b>	<b>2.154.692.537</b>
411	1. Vốn chủ sở hữu	8.953.716.493	637.613.589
416	6. Chênh lệch giá trị hối đoái	320.515	
420	10. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	2.226.632.394	1.517.078.948
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>35.790.545.488</b>	<b>14.204.890.590</b>

**Phụ lục 2**

**CHI TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN**  
*Tính ngày 31 tháng 12 năm 2009*

<b>Mã số</b>	<b>CHI TIÊU</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
001	1. Tài sản thuê ngoài		
002	2. Vốn đầu tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		
003	3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		
004	4. Nợ khó đòi xử lý		
005	5. Ngoại tệ các loại (USD)	-	-
006	6. Dự toán chi sản phẩm, dự án		

Ghi chú: Các chi tiêu có số liệu âm ghi trong ngoặc đơn ( )

**Người lập báo cáo**

**Kiểm toán trưởng**

**Giám đốc**

Nguyễn Thanh Vân

Nguyễn Thanh Vân

V. Tiến Sơn

Phụ lục 2

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	2009	2008
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.749.862.781	6.487.431.657
10	3. Doanh thu thu nhập bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.749.862.781	6.487.431.657
11	4. Giá trị hàng bán	5.166.468.148	3.310.134.799
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.583.394.633	3.177.296.858
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26.122.534	37.064.332
22	7. Chi phí tài chính	813.355.841	
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	813.355.841	
24	8. Chi phí bán hàng	175.462.670	321.021.474
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.458.729.429	1.376.260.768
30	10. Lợi nhuận trước thuế kinh doanh	2.161.969.227	1.517.078.948
31	11. Thu nhập khác	177.272.727	
32	12. Chi phí khác	106.009.560	
40	13. Lợi nhuận khác	71.263.167	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.233.232.394	1.517.078.948
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.233.232.394	1.517.078.948
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	204	186

Người lập báo cáo

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thanh Vân

Nguyễn Thanh Vân

Vũ Thị Ngọc Sơn

Phụ lục 3

**BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN**  
*Tính ngày 31 tháng 12 năm 2009*

*Đơn vị tính: VND*

Mã số	TÀI SẢN	31/12/2009	01/01/2009
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>28.830.845.650</b>	<b>21.356.910.063</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản thanh toán</b>	<b>6.259.283.500</b>	<b>1.807.217.844</b>
111	1. Tiền	6.259.283.500	1.807.217.844
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>18.979.879.101</b>	<b>15.797.428.356</b>
131	1. Phải thu khách hàng	15.322.905.150	12.103.347.389
132	2. Trả trước cho người bán	398.493.356	
135	5. Các khoản phải thu khác	4.718.506.412	4.187.805.234
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(1.460.025.817)	(493.724.267)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>2.069.296.881</b>
141	1. Hàng tồn kho		2.069.296.881
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>3.591.683.049</b>	<b>1.682.966.982</b>
152	2. Thuế GTGT cơ cấu	2.249.818.973	
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		635.485.914
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	1.341.864.076	1.047.481.068
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>1.300.875.043</b>	<b>1.082.311.482</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>831.287.465</b>	<b>955.343.303</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	831.287.465	955.343.303
222	- Nguyên giá	1.229.243.783	1.149.117.771
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(397.956.318)	(193.774.468)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>469.587.578</b>	<b>126.968.179</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	58.797.578	18.517.091
268	3. Tài sản dài hạn khác	410.790.000	108.451.088
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>30.131.720.693</b>	<b>22.439.221.545</b>

Phụ lục 3

**BẢNG CÂN ĐIK TOÁN**  
*Tính ngày 31 tháng 12 năm 2009*

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2009	01/01/2009
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>48.963.347.987</b>	<b>20.128.703.310</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>48.949.650.833</b>	<b>20.113.635.136</b>
312	2. Phải trả ngắn hạn	30.782.316.113	8.534.743.031
313	3. Ngõ mua trả tiền trước	40.590.009	1.688.305
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	376.531.959	1.290.456.291
315	5. Phải trả ngắn hạn	805.232.907	310.000.000
316	6. Chi phí phải trả	1.519.754.315	608.267.812
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15.425.225.530	9.368.479.697
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>13.697.154</b>	<b>15.068.174</b>
336	6. Dự phòng trả nợ có tiềm ẩn	13.697.154	15.068.174
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>(18.831.627.294)</b>	<b>2.310.518.235</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>(18.831.627.294)</b>	<b>2.310.518.235</b>
411	1. Vốn chủ sở hữu	2.694.762.904	2.694.762.904
416	6. Chênh lệch giá trị	(931.681.563)	
420	10. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	(20.594.708.635)	(384.244.669)
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b><u>30.131.720.693</u></b>	<b><u>22.439.221.545</u></b>

**Ph 1 c 3**

**CH TIÊU NGOÀI B NG CÂN I K TOÁN**  
*T i ngày 31 tháng 12 n m 2009*

<b>Mã s</b>	<b>CH TIÊU</b>	<b>31/12/2009</b>	<b>01/01/2009</b>
001	1. Tài s n thuê ngoài		
002	2. V t t , hàng hóa nh n gi h , nh n gia công		
003	3. Hàng hóa nh n bán h , nh n ký g i		
004	4. N khó òi ã x lý		
005	5. Ngo i t các lo i	6.150,90	561.766,00
006	6. D toán chi s nghi p, d án		

Ghi chú: Các ch tiêu có s li u âm c ghi trong ngo c n ( )

**K toán tr ng**

*Hà N i, ngày 20 tháng 3 n m 2009*  
**Giám c**

Nguy n Th Thanh Lan

V Thanh H i

Phụ lục 3

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

Đơn vị tính: VND

Mã số	CH TIÊU	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.557.551.209	37.599.110.676
10	3. Doanh thu thu nhập bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.557.551.209	37.599.110.676
11	4. Giá trị hàng bán	95.481.505.404	33.110.298.412
20	5. Lãi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	(10.923.954.195)	4.488.812.264
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	1.355.053.865	1.012.046.489
22	7. Chi phí tài chính	1.161.300.811	641.346.244
24	8. Chi phí bán hàng	833.550.364	488.459.253
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.043.566.092	4.755.590.886
30	10. Lãi nhuận trước thuế kinh doanh	(20.607.317.597)	(384.537.630)
31	11. Thu nhập khác	12.316.001	
40	13. Lãi nhuận khác	12.316.001	
50	14. Tổng lãi nhuận kế toán trước thuế	(20.595.001.596)	(384.537.630)
60	17. Lãi nhuận sau thuế TNDN	<u>(20.595.001.596)</u>	<u>(384.537.630)</u>

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2009

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh Lan

V Thanh Hải

Phụ lục 4

**BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN**  
*Tính ngày 31 tháng 12 năm 2009*

*Đơn vị tính: VND*

Mã số	TÀI SẢN	<i>n v tính: VND</i>	
		31/12/2009	31/12/2008
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>12.094.729.559</b>	<b>13.284.008.135</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản ngắn hạn</b>	<b>871.857.029</b>	<b>1.847.894.440</b>
111	1. Tiền	871.857.029	1.847.894.440
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>10.042.750.854</b>	<b>9.815.196.462</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6.809.835.984	7.454.532.528
132	2. Trả trước cho người bán	33.600.000	62.843.299
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		
135	5. Các khoản phải thu khác	3.199.314.870	2.297.820.635
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>1.180.121.676</b>	<b>1.620.917.233</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		
152	2. Thu GTGT chờ khấu trừ	654.182.076	457.957.580
154	3. Thu và các khoản phải thu Nhà nước		3.660.353
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	525.939.600	1.159.299.300
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>8.867.317.374</b>	<b>4.197.886.385</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>8.515.807.156</b>	<b>3.897.399.101</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8.515.807.156	3.897.399.101
222	- Nguyên giá	15.250.113.686	10.300.257.489
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	(6.734.306.530)	(6.402.858.388)
<b>260</b>	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>351.510.218</b>	<b>300.487.284</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	351.510.218	300.487.284
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>20.962.046.933</b>	<b>17.481.894.520</b>

Phụ lục 4

**BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN**  
*Tính ngày 31 tháng 12 năm 2009*

Mã số	NGUỒN VỐN	31/12/2009	31/12/2008
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>7.813.770.159</b>	<b>7.880.448.223</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>7.813.770.159</b>	<b>7.880.448.223</b>
312	2. Phải trả ngắn hạn	3.429.181.454	4.740.395.225
313	3. Ngõ mua trả tiền trước		29.101.194
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	60.080.270	7.514.785
315	5. Phải trả ngắn hạn	201.163.187	96.866.130
316	6. Chi phí phải trả	609.306.918	1.776.674.928
317	7. Phải trả lãi		
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	3.514.038.330	1.229.895.961
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>13.148.276.774</b>	<b>9.601.446.297</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>13.127.370.547</b>	<b>9.601.446.297</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14.109.057.551	9.727.521.118
420	10. Lợi nhuận sau thuế chia phân phối	(981.687.004)	(126.074.821)
<b>430</b>	<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>20.906.227</b>	
431	1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20.906.227	
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>20.962.046.933</b>	<b>17.481.894.520</b>

Phụ lục 4

**CH TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI TOÁN**  
*Tính ngày 31 tháng 12 năm 2009*

Mã số	CH TIÊU	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
001	1. Tài sản thuê ngoài			
002	2. Vt t, hàng hóa nhận giữ, nhận gia công			
003	3. Hàng hóa nhận bán hàng, nhận ký gửi			
004	4. Nợ khó đòi xử lý			
005	5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	700,57
006	6. Dự toán chi sản phẩm, dự án			

Ghi chú: Các chi tiêu có số liệu âm ghi trong ngoặc ()

Người lập báo cáo

Kiểm toán trưởng

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2009*

Giám đốc

Trần Hữu Trung

Trần Khắc Nguyên

Phụ lục 4

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009*

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	2009
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.221.164.304
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.221.164.304
11	4. Giá trị hàng bán	42.427.705.065
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.793.459.239
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	47.864.331
22	7. Chi phí tài chính	80.373.898
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	80.000.000
24	8. Chi phí bán hàng	242.460.000
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.703.728.173
30	10. Lợi nhuận trước thuế kinh doanh	(1.185.238.501)
31	11. Thu nhập khác	578.085.747
32	12. Chi phí khác	248.459.429
40	13. Lợi nhuận khác	329.626.318
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(855.612.183)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>(855.612.183)</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 02 năm 2009

Nguyễn Phú

Kiểm toán trưởng

Giám đốc

Trần Hữu Trung

Trần Khắc Nguyên

Ph l c 5

**B NG CÂN IK TOÁN**  
*T i ngày 31 tháng 12 n m 2009*

*n v tính: VND*

Mã s	TÀI S N	31/12/2009	01/01/2009
<b>100</b>	<b>A. TÀI S N NG NH N</b>	<b>10.999.058.368</b>	<b>6.736.345.651</b>
<b>110</b>	<b>I. Tì n và các kho n t ng ng tì n</b>	<b>1.065.391.678</b>	<b>416.344.829</b>
111	1. Tì n	1.065.391.678	416.344.829
<b>130</b>	<b>III. Các kho n ph i thu ng n h n</b>	<b>9.257.058.256</b>	<b>5.464.553.522</b>
131	1. Ph i thu khách hàng	4.184.824.171	2.544.281.893
132	2. Tr tr c cho ng i bán	5.150.000	48.000.000
133	3. Ph i thu n i b ng n h n		
135	5. Các kho n ph i thu khác	5.347.184.085	2.872.271.629
139	6. D òng ph i thu ng n h n khó òi (*)	(280.100.000)	
<b>140</b>	<b>IV. Hàng t n kho</b>	<b>103.954.500</b>	<b>357.547.335</b>
141	1. Hàng t n kho	103.954.500	357.547.335
<b>150</b>	<b>V. Tài s n ng n h n khác</b>	<b>572.653.934</b>	<b>497.899.965</b>
151	1. Chi phí tr tr c ng n h n		
152	2. Thu GTGT c kh u tr	341.868.723	408.185.057
154	3. Thu và các kho n ph i thu Nhà n c		10.000.000
158	4. Tài s n ng n h n khác	230.785.211	79.714.908
<b>200</b>	<b>B. TÀI S N DÀI H N</b>	<b>9.562.279.945</b>	<b>10.570.079.016</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài s n c nh</b>	<b>8.999.784.014</b>	<b>10.438.964.621</b>
221	1. Tài s n c nh h u ình	8.999.784.014	10.438.964.621
222	- Nguyên giá	29.747.257.471	29.806.423.552
223	- Giá tr hao mòn l y k (*)	(20.747.473.457)	(19.367.458.931)
<b>260</b>	<b>V. Tài s n dài h n khác</b>	<b>562.495.931</b>	<b>131.114.395</b>
261	1. Chi phí tr tr c dài h n	558.995.931	131.114.395
268	3. Tài s n dài h n khác	3.500.000	
<b>270</b>	<b>T NG C NG TÀI S N</b>	<b>20.561.338.313</b>	<b>17.306.424.667</b>

Ph l c 5

**B NG CÂN IK TOÁN**  
*T i ngày 31 tháng 12 n m 2009*

Mã s	NGU N V N	31/12/2009	01/01/2009
<b>300</b>	<b>A. N PH ITR</b>	<b>8.557.595.895</b>	<b>5.566.952.840</b>
<b>310</b>	<b>I. N ng nh n</b>	<b>7.775.595.895</b>	<b>5.313.829.099</b>
311	1. Vay và n ng nh n	2.591.737.929	288.126.300
312	2. Ph i tr ng i bán	3.309.981.467	4.080.738.437
313	3. Ng i mua tr ti n tr c	48.638.200	
314	4. Thu và các kho n ph i n p Nhà n c	176.198.396	71.808.230
315	5. Ph i tr ng i lao ng	641.673.109	258.473.020
316	6. Chi phí ph i tr	878.211.317	107.345.912
319	9. Các kho n ph i tr , ph i n p ng nh n khác	129.155.477	507.337.200
<b>330</b>	<b>II. N dài h n</b>	<b>782.000.000</b>	<b>253.123.741</b>
333	3. Ph i tr dài h n khác	220.000.000	240.000.000
334	4. Vay và n dài h n	562.000.000	
336	6. D phòng tr c p m t vi c ãm		13.123.741
<b>400</b>	<b>B. V N CH S H U</b>	<b>12.003.742.418</b>	<b>11.739.471.827</b>
<b>410</b>	<b>I. V n ch s h u</b>	<b>12.003.742.418</b>	<b>11.739.471.827</b>
411	1. V n ut c ach s h u	11.727.621.467	11.727.621.467
416	6. Chênh l ch t giá h i oái	133.501.495	
420	10. L i nhu n sau thu ch a phân ph i	142.619.456	11.850.360
<b>440</b>	<b>T NG C NG NGU N V N</b>	<b>20.561.338.313</b>	<b>17.306.424.667</b>

*H i Phòng, ngày 20 tháng 01 n m 2010*

Ng i l p bi u

Ph trách k toán

Giám c

àm Hoàng Anh

àm Hoàng Anh

Nguy n V n D ng

Ph 1 c 5

**BÁO CÁO K T QU KINH DOANH**  
*Cho n m tài chính k t thúc ngày 31/12/2009*

*n v tính: VND*

Mã s	CH TIÊU	N m 2009
01	1. Doanh thu bán hàng và cung c p d ch v	38.020.998.476
02	2. Các kho n gi m tr doanh thu	
10	3. Doanh thu thu n v bán hàng và cung c p d ch v	38.020.998.476
11	4. Giá v n hàng bán	35.719.468.411
20	5. L i nhu n g p v bán hàng và cung c p d	2.301.530.065
21	6. Doanh thu ho t ñng tài chính	276.577.991
22	7. Chi phí tài chính	194.824.816
23	- Trong ó: Chi phí lãi vay	186.017.524
24	8. Chi phí bán hàng	
25	9. Chi phí qu n lý doanh nghi p	2.810.749.674
30	10. L i nhu n thu n t ho t ñng kinh doanh	(427.466.434)
31	11. Thu nh p khác	1.300.125.298
32	12. Chi phí khác	691.934.821
40	13. L i nhu n khác	608.190.477
50	14. T ñng l i nhu n k toán tr c thu	180.724.043
51	15. Chi phí thu TNDN hi n hành	41.278.658
52	16. Chi phí thu TNDN hoãn l i	
60	17. L i nhu n sau thu TNDN	<b>139.445.385</b>

H i Phòng, ngày 20 tháng 01 n m 2010

Ng i l p bi u

Ph trách k toán

Giám c

àm Hoàng Anh

àm Hoàng Anh

Nguy n V n D ñg